

ĐÀO NGỌC BÍCH

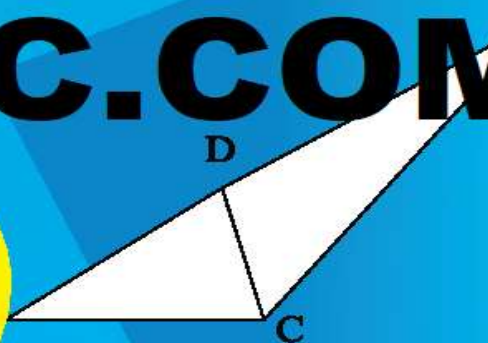
MỚI

40

đề kiểm tra
TOÁN

SACHHOC.COM^B

2



TỦ SÁCH LUYỆN THI

ĐÀO NGỌC BÍCH

40 ĐỀ KIỂM TRA TOÁN 2

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (cơ bản - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. $1\text{dm} = ?\text{cm}$

- A. 1 B. 10 C. 100 D. 50

Câu 2. Kết quả của phép tính $28 + 4$ là

- A. 24 B. 68 C. 22 D. 32

Câu 3. Số liền sau của 99 là:

- A. 97 B. 98 C. 99 D. 100

Câu 4. Cho: $6\text{kg} + 13\text{kg} = \dots\text{kg}$

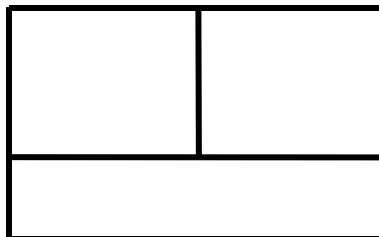
Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

- A. 19 B. 29 C. 18 D. 20

Câu 5. Số lớn nhất có hai chữ số là

- A. 90 B. 100 C. 99 D. 89

Câu 6. Số hình chữ nhật có trong hình vẽ là:



A. 4 hình

B. 9 hình

C. 6 hình

D. 5 hình

Câu 7. Tính: $3l + 6l - 4l$

A. $13l$

B. $14l$

C. $5l$

D. $4l$

Câu 8. Kết quả của phép tính $87 - 22$ là

A. 65

B. 56

C. 55

D. 66

PHẦN II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) $36 + 36$

b) $55 + 25$

c) $17 + 28$

d)

$76 - 13$

Câu 2. Điền số thích hợp vào ô trống:

a) $\boxed{6} \xrightarrow{+12} \boxed{} \xrightarrow{+16} \boxed{}$

b) $\boxed{45} \xrightarrow{+15} \boxed{} \xrightarrow{+20} \boxed{}$

Câu 3. Một cửa hàng buổi sáng bán được 78kg đường, buổi chiều bán được nhiều hơn buổi sáng 13kg đường. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu ki-lô-gam đường?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (cơ bản - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Các số tròn chục nhỏ hơn 50 là:

A. 10 ; 20 ; 30 ; 50

B. 10 ; 20 ; 30 ; 40

C. 0 ; 10 ; 20 ; 30

D. 20 ; 10 ; 30 ; 50

Câu 2. Số thích hợp viết vào chỗ chấm cho đúng thứ tự:

90 ; ; ; 87 là:

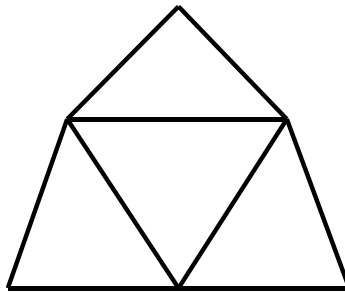
A. 91 ; 92

B. 88 ; 89

C. 89 ; 88

D. 98 ; 97

Câu 3. Hình vẽ bên có:



A. 2 hình tứ giác

B. 3 hình tứ giác

C. 4 hình tứ giác

D. 5 hình tứ giác

Câu 4. 90 cm = dm. Số thích hợp viết vào chỗ là:

A. 10

B. 90

C. 80

D. 9

Câu 5. Trong bãi có 58 chiếc xe tải. Có 38 chiếc rời bãi. Số xe tải còn lại trong bãi là:

A. 20 chiếc

B. 96 chiếc

C. 30 chiếc

D. 26 chiếc

Câu 6. 40 cm 40 dm. Dấu thích hợp điền vào chỗ chấm là:

A. >

B. <

C. =

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

$$8 + 78$$

$$99 - 57$$

$$28 - 17$$

$$49 + 26$$

Câu 2. Tính:

$$90 \text{ kg} - 30 \text{ kg} + 26 \text{ kg}$$

$$67 \text{ cm} + 15 \text{ cm}$$

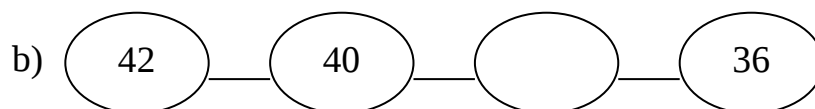
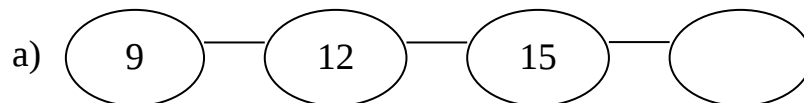
Câu 3. Tìm Y:

$$54 + Y = 79$$

$$Y + 27 = 59$$

Câu 4. Thùng thứ nhất chứa 35 lít dầu. Thùng thứ hai chứa nhiều hơn thùng thứ nhất 15 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai chứa được bao nhiêu lít dầu?

Câu 5. Điền số thích hợp vào ô trống.



Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (cơ bản - Đề 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào đáp án đúng.

Câu 1. Số 85 đọc là:

- A. Tám năm B. Tám lăm C. Tám mươi năm D. Tám mươi lăm

Câu 2. 57 ki-lô-gam được viết là:

- A. 57 B. 75 kg C. 57 kg D. 75

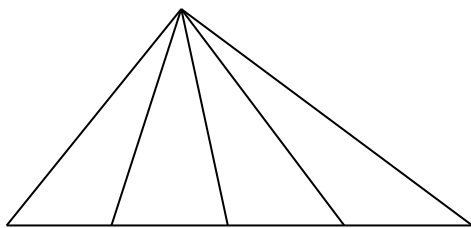
Câu 3. Số liền trước số nhỏ nhất có ba chữ số là:

- A. 99 B. 100 C. 9 D. 11

Câu 4. 100 bằng tổng của hai số nào trong các cặp số sau đây?

- A. 42 và 68 B. 55 và 45 C. 19 và 91 D. 47 và 33

Câu 5. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu tam giác?



- A. 4 tam giác B. 10 tam giác C. 9 tam giác D. 8 tam giác

Câu 6. Nam có 17 viên bi, Hồng có ít hơn Nam 3 viên bi. Hỏi Hồng có bao nhiêu viên bi?

- A. 13 viên bi B. 20 viên bi C. 14 viên bi D. 4 viên bi

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính

$75 + 13$

$24 + 31$

$56 - 30$

$87 - 14$

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm

$2 \text{ dm} = \dots\dots\dots \text{ cm}$

$40 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ dm}$

$1 \text{ dm } 1 \text{ cm} = \dots\dots\dots \text{ cm}$

$23 \text{ cm} = \dots\dots \text{ dm } \dots\dots \text{ cm}$

Câu 3. Thùng thứ nhất đựng 52 lít nước, thùng thứ hai đựng nhiều hơn thùng thứ nhất 16 lít nước. Hỏi thùng thứ hai đựng được bao nhiêu lít nước?

Câu 4. Có một cân đĩa và hai quả cân loại 1kg và 5 kg . Làm thế nào cân được 4 kg gạo qua một lần cân ?

Câu 5.

Hãy kẻ thêm một đoạn thẳng để có 1 hình chữ nhật và 2 hình tam giác.



Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (cơ bản - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số bé nhất có hai chữ số là:

- A. 01 B. 10 C. 11 D. 9

Câu 2. Số liền sau của 79 là:

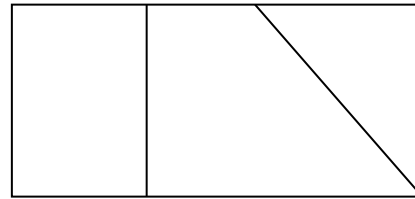
- A. 69 B. 78 C. 80 D. 70

Câu 3. Kết quả của phép tính $6 + 29$ là:

- A. 25 B. 35 C. 45 D. 40

Câu 4. Hình vẽ dưới đây có:

- A. 2 hình chữ nhật
B. 3 hình chữ nhật
C. 4 hình chữ nhật



PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 5. Đặt tính rồi tính:

$$52 + 34$$

$$76 + 9$$

$$68 + 32$$

$$57 - 43$$

Câu 6. Tính:

$$14\text{kg} + 3\text{kg} - 5\text{kg}$$

$$24\text{kg} - 9\text{kg} + 3\text{kg}$$

Câu 7. Điền dấu thích hợp vào chỗ chấm:

$$36 + 7 \dots 36 + 8$$

$$35 + 6 \dots 51$$

Câu 8. Tổ Một nhặt được 39 kg giấy vụn. Tổ Hai nhặt được ít hơn tổ Một 15 kg. Hỏi tổ Hai nhặt được bao nhiêu ki-lô-gam giấy vụn ?

Câu 9. Viết tất cả các số hai chữ số mà tổng của hai chữ số bằng 5.

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (cơ bản - Đề 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số liền trước số 50 là

A. 49 B. 51 C. 52

Câu 2. Số liền sau số 90 là

A. 91 B. 89 C. 88

Câu 3. Tổng của 42 và 36 là

A. 68 B. 78 C. 88

Câu 4. Hiệu của 79 và 25 là

A. 44 B. 34 C. 54

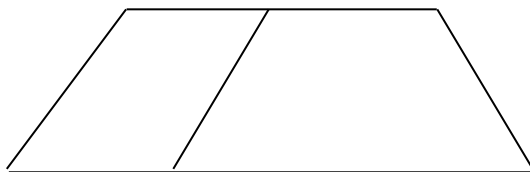
Câu 5. Một đề xi mét bằng bao nhiêu xăng-ti-mét ?

A. $1 \text{ dm} = 1 \text{ cm}$

B. $1 \text{ dm} = 10 \text{ cm}$

C. $1 \text{ dm} = 100 \text{ cm}$

Câu 6. Hình vẽ dưới đây có bao nhiêu hình tứ giác?



A. 2 hình

B. 3 hình

C. 4 hình

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

a) $59 + 6$

b) $48 + 21$

c) $47 - 18$

d) $36 - 18$

Câu 2. Tính:

a) $6 \text{ kg} + 20 \text{ kg} =$

b) $35 \text{ kg} - 25 \text{ kg} =$

c) $16 \text{ lít} + 5 \text{ lít} =$

d) $35 \text{ lít} - 12 \text{ lít} =$

Câu 3. Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm.

a) $19 + 7 \dots 17 + 9$

b) $23 + 7 \dots 38 - 8$

c) $17 + 9 \dots 17 + 7$

d) $16 + 8 \dots 28 - 3$

Câu 4. Tháng trước tổ em được 16 điểm mười, tháng này tổ em được nhiều hơn tháng trước 5 điểm mười. Hỏi tháng này tổ em được bao nhiêu điểm mười?

Câu 5. Vườn nhà Mai có 17 cây cam, vườn nhà Hoa có ít hơn vườn nhà Mai 7 cây cam. Hỏi vườn nhà Hoa có mấy cây cam?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (nâng cao - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số chẵn liền sau số 90 là:

- A. 91 B. 92 C. 90 D. 88

Câu 2. Kết quả của phép tính $75 + 14$ là

- A. 79 B. 78 C. 80 D. 89

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $3 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$

- A. 300 B. 3 C. 30 D. 35

Câu 4. Kết quả của phép tính $95 - 40 - 15$ là:

- A. 45 B. 40 C. 55 D. 50

Câu 5. Tính: $47 \text{ kg} + 22 \text{ kg} = ? \text{ kg}$

- A. 59 B. 69 C. 79 D. 39

Câu 6. Cho: $\dots > 70$. Số thích hợp để điền vào ô trống là:

- A. 60 B. 70 C. 80 D. 69

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 7. Tính:

$$\begin{array}{r} 72 \\ + 27 \\ \hline \text{.....} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 63 \\ + 28 \\ \hline \text{.....} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 79 \\ + 18 \\ \hline \text{.....} \end{array}$$

$$\begin{array}{r} 65 \\ - 27 \\ \hline \text{.....} \end{array}$$

Câu 8. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm;

$$8 + 9 + 7 \dots 11$$

$$34 + 10 \dots 8 + 36$$

$$18 + 9 \dots 19 + 9$$

$$57 - 7 + 15 \dots 56 + 15$$

Câu 9. Bao gạo to cân nặng 25 kg, bao gạo bé cân nặng ít hơn bao gạo to 5 kg. Hỏi bao gạo bé cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Câu 10. Can nhỏ đựng được 15 lít dầu, can nhỏ đựng ít hơn can to 7 lít dầu. Hỏi can to đựng được bao nhiêu lít dầu?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (nâng cao - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số liền sau của số chẵn lớn nhất có hai chữ số là

A. 99

B. 98

C. 100

D. 97

Câu 2. Tổng của 29 và 7 là

A. 34

B. 36

C. 38

D. 40

Câu 3. Cho: $35 + 46 \dots 85 - 4$

Dấu thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. > B. < C. = D. +

Câu 4. Bao gạo cân nặng 54kg. Bao gạo nặng hơn bao ngô 12kg. Hỏi bao ngô cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

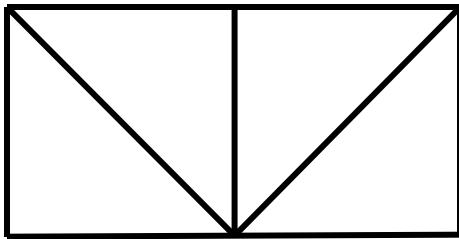
- A. 42kg B. 66kg C. 32kg D. 76kg

Câu 5. Cho: $8\text{dm}6\text{cm} = \dots \text{cm}$

Số thích hợp cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 86 B. 96 C. 86cm D. 96cm

Câu 6. Cho hình vẽ:



Số hình tứ giác có trong hình vẽ trên là

- A. 5 hình
B. 7 hình
C. 6 hình
D. 8 hình

PHẦN II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7.

a) Viết số:

Bảy mươi một:

Sáu mươi tư:

b) Đọc số:

65:

82:

Câu 8. Đặt tính rồi tính:

a) $37 + 45$

b) $23 + 9$

c) $67 - 32$

d)

$16 + 64$

Câu 9. Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm:

$25\text{kg} + 5\text{kg} \dots 40\text{kg}$

$8\text{kg} + 7\text{kg} \dots 13\text{kg}$

$76\text{kg} - 22\text{kg} \dots 40\text{kg} + 13\text{kg}$

$45\text{kg} + 5\text{kg} \dots 56\text{kg}$

Câu 10. Một cửa hàng buổi sáng bán được 78 kg đường, buổi chiều bán được nhiều hơn buổi sáng 13 kg đường. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu kilôgam đường?

Câu 11. Đoạn thẳng AB dài 34 cm, đoạn thẳng CD ngắn hơn đoạn thẳng AB 10 cm. Hỏi đoạn thẳng CD dài bao nhiêu xăng – ti – mét?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (nâng cao - Đề 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Tổng của 39 và 22 là

- A. 61 B. 71 C. 81 D. 51

Câu 2. 92 bằng tổng của hai số nào trong các cặp số sau đây?

- A. 32 và 50 B. 55 và 47 C. 37 và 55 D. 55 và 47

Câu 3. An có 18 viên bi. Hùng có nhiều hơn An 12 viên bi. Hỏi Hùng có bao nhiêu viên bi?

- A. 10 viên bi B. 6 viên bi C. 30 viên bi D. 40 viên bi

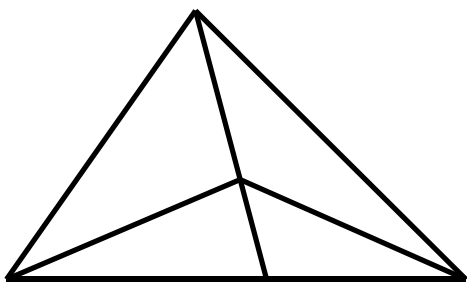
Câu 4. Tìm x , biết: $x + 16 = 30$

- A. $x = 15$ B. $x = 16$ C. $x = 14$ D. $x = 4$

Câu 5. Kết quả của phép tính $86 - 6 - 9$ là

- A. 71 B. 70 C. 81 D. 85

Câu 6. Hình vẽ bên có mấy hình tam giác?



A. 6 hình tam giác

B. 7 hình tam giác

C. 8 hình tam giác

D. 9 hình tam giác

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 7. Điền số thích hợp vào ô trống

10 cm = dm

9 dm = cm

1 dm = cm

20 cm =dm

Câu 8. Tính

$58 + 26 + 4 = \dots$

$78 + 9 + 12 = \dots$

$35 + 15 - 10 = \dots$

$60 - 10 + 17 = \dots$

Câu 9. Điền dấu >, <, = vào ô trống

$45 + 27 \dots 48 + 23$

$38 + 8 \dots 50 - 10$

$9 + 6 - 3 \dots 14$

$45 \dots 40 + 10$

Câu 10.

a) Quang cân nặng 29 kg. Minh cân nặng hơn Quang 4 kg. Hỏi Minh cân nặng bao nhiêu ki -lô-gam?

b) Anh 14 tuổi. Em kém anh 3 tuổi. Hỏi Em bao nhiêu tuổi?

Câu 11. Hai số có tổng bằng 47. Nếu giữ nguyên số hạng thứ nhất và thêm vào số hạng thứ hai 8 đơn vị thì tổng mới bằng bao nhiêu?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (nâng cao - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.

Câu 1. Số lớn hơn 84 và nhỏ hơn 86 là:

- A. 83 B. 87 C. 85 D. 84

Câu 2. Hiệu của 64 và 31 là:

- A. 33 B. 77 C. 95 D. 34

Câu 3. Phép trừ $100 - 57$ có kết quả là

- A. 53 B. 44 C. 43 D. 33

Câu 4. Trong các câu sau, câu nào đúng?

A. Một ngày có 24 giờ

B. Một ngày có 12 giờ

C. Một ngày có 20 giờ

D. Một ngày có 18 giờ

Câu 5. Tìm x , biết: $x + 37 + 25 = 73$

- A. $x = 62$ B. $x = 11$ C. $x = 21$ D. $x = 22$

Câu 6. Lan và Hồng có 22 quyển truyện tranh. Nếu lấy bớt của Hồng 5 quyển thì hai bạn còn lại bao nhiêu quyển truyện tranh? Hai bạn còn lại số quyển truyện tranh là:

A. 27 quyển truyện

B. 17 quyển truyện

C. 22 quyển truyện

D. 15 quyển truyện

PHẦN II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

a) $46 + 37$

b) $92 - 45$

c) $38 + 12$

d)

$78 - 29$

Câu 8. Điền dấu $<$, $>$, $=$ thích hợp vào chỗ chấm:

$25 + 25 \dots 49$;

$19 + 21 \dots 30$;

$45 + 45 \dots 100 - 10$;

Câu 9. Tìm x , biết:

a) $x + 39 = 51 + 17$

b) $41 - x = 24 - 9$

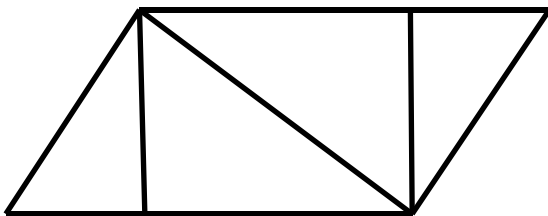
c) $x - 33 = 19 + 10$

d) $x + 30 = 74 - 32$

Câu 10. Số kẹo của Linh là số nhỏ nhất có hai chữ số giống nhau. Linh cho Hoa số kẹo là số lẻ lớn nhất có một chữ số. Hỏi Linh còn bao nhiêu cái kẹo?

Câu 11. Tính nhanh: $50 - 18 + 16 + 14 - 12 - 10$

Câu 12. Cho hình vẽ:



- a) Có ... hình tam giác
b) Có ... hình tứ giác

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 1 (nâng cao - Đề 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Hãy khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Số gồm 7 đơn vị và 6 chục là:

- A. 76 B. 67 C. 670 D. 607

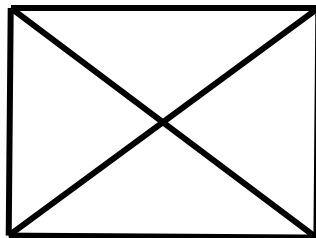
Câu 2. Số liền trước số 63 là:

- A. 61 B. 62 C. 64 D. 65

Câu 3. Thứ tự các số được sắp xếp từ lớn đến bé là:

- A. 17; 78; 81; 49; 38 C. 17; 38; 78; 81; 49
B. 17; 38; 49; 78; 81 D. 17; 49; 38; 78; 81

Câu 4. Cho hình vẽ:



Hỏi hình vẽ trên có bao nhiêu hình tam giác?

A. 8 hình tam giác

B. 9 hình tam giác

C. 10 hình tam giác

D. 7 hình tam giác

Câu 5. Minh có đoạn dây dài 9dm. Minh cắt bớt đi một đoạn dài 2dm. Hỏi đoạn dây còn lại của Minh dài bao nhiêu đề - xi – mét?

A. 70dm

B. 7cm.

C. 7dm

D. 7

Câu 6. Hiệu của số lớn nhất có 2 chữ số và 20 là:

A. 90

B. 79

C. 80

D. 70

PHẦN II. PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7. Viết các số 45, 73, 66, 39, 80, 59:

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn.

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé.

Câu 8. Đặt tính và tính:

$$48 + 37$$

$$17 + 77$$

$$35 - 17$$

$$95 - 26$$

Câu 9. Viết 5 phép cộng có tổng bằng 20 theo mẫu: $19 + 1 = 20$;

$$\dots + \dots = 20$$

$$\dots + \dots + \dots = 20$$

$$\dots + \dots + \dots + \dots = 20$$

Câu 10. Tìm hiệu của số lớn nhất và số nhỏ nhất trong các số sau: 70; 0; 12; 27; 80; 3.

Câu 11. Trong một phép tính cộng có tổng bằng 66, nếu giữ nguyên một số hạng và giảm số hạng kia đi 8 đơn vị thì tổng mới là bao nhiêu?

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

I . TRẮC NGHIỆM: Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số liền trước của 69 là:

- A. 60 B. 68 C. 70 D. 80

Câu 2. Số lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 10 B. 90 C. 99 D. 100

Câu 3. Điền dấu(<, >, =) thích hợp vào chỗ chấm: $23 + 45 \dots 90 - 30$

- A. < B. > C. = D. +

Câu 4. Cho phép tính: $\dots + 65 = 100$. Số cần điền vào chỗ chấm là

- A. 90 B. 35 C. 100 D. 30

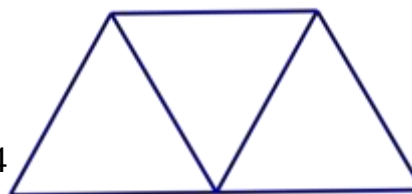
Câu 5. 1 ngày có giờ. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 12 B. 24 C. 14 D. 15

Câu 6.

Hình bên có số hình tứ giác là:

- A. 1 B. 2 C. 3 D. 4



II. TỰ LUẬN:

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

$$26 + 29$$

$$45 + 38$$

$$41 - 27$$

$$60 - 16$$

Câu 8. Tìm x, biết:

$$x + 28 = 54$$

$$44 + x = 72$$

$$x - 38 = 62$$

$$98 - x = 19$$

Câu 9. Bao ngô cân nặng 5 chục ki-lô-gam. Bao thóc nặng hơn bao ngô 5kg. Hỏi bao thóc cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Câu 10. Năm nay, bố Lan 43 tuổi. Bố nhiều hơn Lan 35 tuổi. Hỏi năm nay Lan bao nhiêu tuổi?

Câu 11. Trong một phép tính trừ có số bị trừ bằng số trừ và bằng 16 thì lúc này hiệu bằng mấy?

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

I . TRẮC NGHIỆM: (3 điểm) Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Phép tính nào dưới đây có kết quả là 100?

- A. $55 + 35$ B. $23 + 76$ C. $69 + 31$ D. $74 + 16$

Câu 2. Tìm x , biết: $9 + x = 14$

- A. $x = 6$ B. $x = 7$ C. $x = 8$ D. $x = 5$

Câu 3. Kết quả phép tính $13 - 3 - 4$ bằng kết quả phép trừ nào dưới đây?

- A. $12 - 8$ B. $12 - 6$ C. $12 - 7$ D. $12 - 5$

Câu 4. Đổi: $2\text{dm} = \dots \text{cm}$

- A. 200 B. 2000 C. 22 D. 20

Câu 5. Số liền sau số lớn nhất có hai chữ số khác nhau là:

A. 97

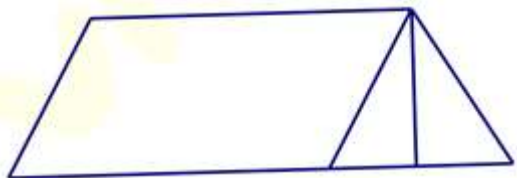
B. 98

C. 99

D.

100

Câu 6. Cho hình vẽ:



Hình vẽ trên có số hình tam giác là:

A. 1

B. 2

C. 3

D. 4

II. TỰ LUẬN:

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

$$60 - 32$$

$$26 + 39$$

$$73 + 17$$

$$100 - 58$$

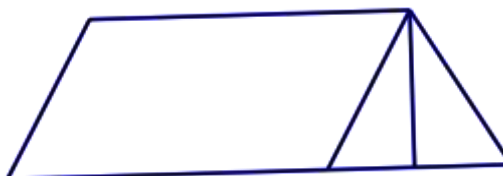
Câu 8. Tìm x, biết:

a. $x + 37 = 82$

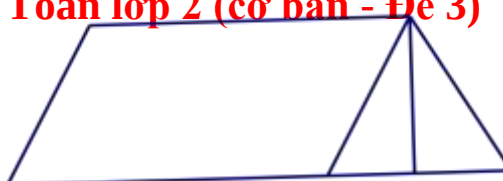
b. $x - 34 = 46$

Câu 9. Mảnh vải màu xanh dài 35 dm, mảnh vải màu tím ngắn hơn mảnh vải màu xanh 17 dm. Hỏi mảnh vải màu tím dài bao nhiêu đề - xi - mét?

Câu 10. Tính hiệu, biết số bị trừ là số lớn nhất có hai chữ số và số trừ là 90.



Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 3)



Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước kết quả đúng:

Câu 1. Số 95 đọc là:

- A. Chín mươi năm B. Chín lăm C. Chín mươi lăm

Câu 2. $28 + 2 - 20 = \dots$ Kết quả của phép tính là:

- A. 10 B. 20 C. 30

Câu 3. Tìm x, biết: $x - 45 = 13$

- A. $x = 32$ B. $x = 58$ C. $x = 68$

Câu 4. Hiệu là số lớn nhất có một chữ số, số trừ là 24, số bị trừ là:

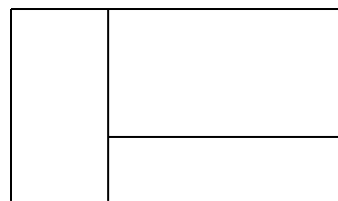
- A. 15 B. 33 C. 38

Câu 5. $90\text{cm} = \dots\dots\text{dm}$. Số cần điền vào chỗ chấm là:

- A. 9 B. 90 C. 900

Câu 6. Hình vẽ bên có:

- A. 3 hình chữ nhật
B. 4 hình chữ nhật
C. 5 hình chữ nhật



PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

a) $65 + 26$

b) $46 + 54$

c) $93 - 37$

d) $100 - 28$

Câu 8. Một cửa hàng buổi sáng bán được 42 lít dầu và bán nhiều hơn buổi chiều 7 lít dầu. Hỏi buổi chiều cửa hàng đó bán được bao nhiêu lít dầu?

Câu 9. Tính nhanh:

$$48 + 49 - 9 - 8$$

$$24 + 65 - 4 - 5$$

Câu 10. Hãy viết 2 phép trừ có hiệu bằng số trừ.

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào chữ cái trước kết quả đúng:

Câu 1. Số liền trước của 69 là

A. 60

B. 68

C. 70

D. 80

Câu 2. Số lớn nhất có hai chữ số là

A. 10

B. 90

C. 99

D. 100

Câu 3. Điền dấu(<, >, =) thích hợp chỗ chấm: $23 + 45 \dots 90 - 30$

A. < B. > C. = D. +

Câu 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: ... - 35 = 65

A. 90 B. 35 C. 100 D. 30

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

1 giờ chiều hay ... giờ

A. 12 B. 13 C. 14 D. 15

Câu 6 :

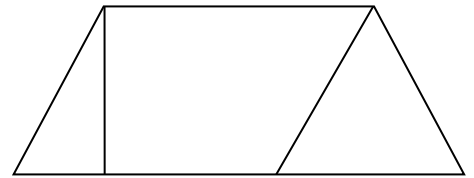
Hình bên có bao nhiêu hình tam giác?

A. 1 tam giác

B. 2 tam giác

C. 3 tam giác

D. 4 tam giác



PHẦN II. TỰ LUẬN:

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

26 + 29 45 + 38 c, 41 - 27 d, 60 - 16

Câu 8. Tìm x:

a) $x + 27 = 45$

b) $x - 27 = 45$

c) $45 - x = 27$

d) $25 + x = 18 + 52$

Câu 9. Nhà Lan nuôi một con bò sữa. Ngày thứ nhất con bò này cho 43l sữa. ngày thứ hai nó cho ít hơn ngày thứ nhất 18l sữa. Hỏi ngày thứ hai con bò cho bao nhiêu lít sữa?

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Bài 1. Phép tính nào sau đây là đúng?

A. $17 - 5 = 22$ B. $18 - 5 = 23$ C. $19 - 5 = 15$ D. $16 - 5 = 11$

Bài 2. Tìm x, biết: $x - 13 = 20$

A. $x = 7$ B. $x = 33$ C. $x = 13$ D. $x = 23$

Bài 3. Tính: $20 \text{ kg} + 15 \text{ kg} = ?$

A. 15 kg B. 25 kg C. 35 kg D. 45 kg

Bài 4. Kết quả của phép tính $100 - 26 + 12$ là

A. 86 B. 74 C. 38 D. 84

PHẦN II : TỰ LUẬN

Bài 1: Đặt tính rồi tính :

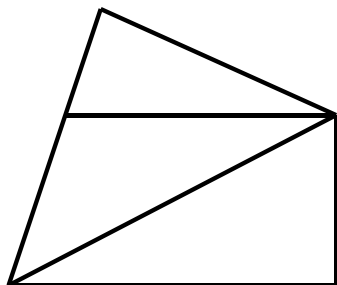
a. $52 + 46 = \dots\dots$

b. $36 + 24 = \dots\dots$

c. $34 - 12 = \dots\dots$

d. $94 - 37 = \dots\dots$

Bài 2: Cho hình vẽ:



Hình vẽ trên;

+ Có hình tứ giác

+ Có hình tam giác

Bài 3: Điền dấu $>$, $<$, $=$ thích hợp vào ô trống:

a. $40 + 8$ $8 + 40$

b. $24 - 3$ $19 - 9$

Bài 4: Một bến xe có 35 ô tô, sau khi một số ô tô rời bến, trong bến còn lại 12 ô tô. Hỏi có bao nhiêu ô tô đã rời bến?

Bài 5: Viết số thích hợp vào chỗ chấm

10; ... ; 14; 16; ... ; ... ; 22; ... ; 26

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Khoanh tròn vào câu trả lời đúng.

Câu 1. Trong phép trừ $56 - 23 = 33$, số 56 gọi là:

A. Hiệu

B. Số bị trừ

C. Số trừ

Câu 2. Một ngày có mấy giờ?

A. 10 giờ

B. 12 giờ

C. 24 giờ

Câu 3. Cho phép tính: $14 + 2 = \dots$

Số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 16

B. 20

C. 26

Câu 4. Phép tính nào dưới đây có kết quả là 100?

A. $55 + 35$

B. $23 + 76$

C. $69 + 31$

Câu 5. Tìm x , biết: $9 + x = 14$

A. $x = 5$

B. $x = 23$

C. $x = 6$

Câu 6. Cho $5\text{dm} = \dots \text{cm}$. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 10

B. 20

C. 50

PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Đặt tính rồi tính:

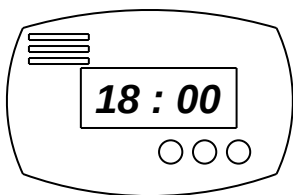
$$62 - 32$$

$$26 + 39$$

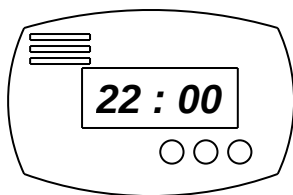
$$73 + 17$$

$$100 - 58$$

Câu 2. Viết tiếp vào chỗ chấm:



18 giờ hay giờ chiều



22 giờ hay giờ đêm

Câu 3. Tìm x , biết:

a) $52 - x = 25$

b) $x + 17 = 46$

Câu 4. Khối lớp Hai có 94 học sinh. Khối lớp Ba có ít hơn khối lớp Hai 16 học sinh. Hỏi khối lớp Ba có bao nhiêu học sinh?

Câu 5. Tính hiệu, biết số bị trừ là số lớn nhất có hai chữ số và số trừ là số bé nhất có hai chữ số.

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I: TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1. Kết quả của phép tính $34 + 66$ là

A. 54

B. 100

C. 53

D. 64

Câu 2. Cho:

$$\boxed{16} \xrightarrow{-7} \boxed{}$$

Số thích hợp để điền vào ô trống.

A. 9

B. 8

C. 7

D. 6

Câu 3. Số tròn chục liền sau số 75 là

A. 60

B. 80

C. 76

D. 63

Câu 4. Kết quả của phép tính $15 - 7$ là

A. 22

B. 50

C. 8

D. 7

Câu 5. Cho: $3 \text{ dm} = \dots \text{ cm}$

A. 25

B. 36

C. 52

D. 30

Câu 6. Cho hình vẽ:



Hình vẽ trên có ... hình tứ giác.

A. 5

B. 7

C. 9

D. 10

PHẦN 2. TRẮC NGHIỆM

Câu 7. Đặt tính rồi tính:

$$47 + 53$$

$$55 + 23$$

$$95 - 56$$

$$87 - 68$$

Câu 8. Một cửa hàng, buổi sáng bán được 84 kg gạo, buổi chiều bán được ít hơn buổi sáng 25 kg gạo .

Hỏi cửa hàng đó buổi chiều bán được bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Câu 9. Điền số thích hợp vào ô trống.

a) $\boxed{36} \xrightarrow{+14} \boxed{} \xrightarrow{-20} \boxed{}$

b) $\boxed{72} \xrightarrow{-30} \boxed{} \xrightarrow{+5} \boxed{}$

Câu 10. Băng giấy màu đỏ dài 75cm, băng giấy màu xanh ngắn hơn băng giấy màu đỏ 27 cm. Hỏi băng giấy màu xanh dài bao nhiêu xăng-ti-met?

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cho: $36 + 42 = 42 + \dots$

Số cần điền vào chỗ chấm là

- A. 42 B. 36 C. 24

Câu 2. Hiệu của hai số 60 và 27 là

- A. 87 B. 47 C. 43

Câu 3. Tổng của hai số 48 và 35 là

- A. 63 B. 73 C. 83

Câu 4. Lấy một số cộng với 14 ta được 50. Số đó là :

- A. 14 B. 50 C. 36

Câu 5. Người ta dùng đơn vị đo nào chỉ mức độ nặng hay nhẹ của các vật?

- A. Lít B. Xen-ti-mét C. Ki-lô-gam

Câu 6. Chuông reo vào học lúc 7 giờ. Bạn An đến trường lúc 8 giờ ; Vậy An đi học muộn bao nhiêu phút:

- A. 10 phút B. 30 phút C. 60 phút

PHẦN II . PHẦN TỰ LUẬN

Câu 7. Tính:

$$52\text{kg} + 18\text{kg} + 16\text{kg} = \dots$$

$$25\text{m} + 15\text{m} + 40\text{m} = \dots$$

Câu 8. Đặt tính rồi tính:

$$34 + 28$$

$$100 - 46$$

Câu 9. Em xem tờ lịch tháng 12 dưới đây và viết phần trả lời thích hợp vào chỗ chấm :

12	Chủ nhật	Hai	Ba	Tư	Năm	Sáu	Bảy
				1	2	3	4
	5	6	7	8	9	10	11
	12	13	14	15	16	17	18
	19	20	21	22	23	24	25
	26	27	28	29	30	31	

- Ngày thứ bảy cuối tuần của tháng 12 là ngày :

- Ngày 31 tháng 12 là ngày thứ mấy:

Câu 10. Điền số thích hợp vào ô trống:

$$\boxed{87} \xrightarrow{-9} \boxed{} \xrightarrow{+12} \boxed{}$$

Câu 11. Cái bàn cao 95 cm. cái ghế thấp hơn cái bàn 46 cm . Hỏi cái ghế cao bao nhiêu xen-ti-mét?

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN 1. TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Kết quả của phép cộng $67 + 26$ là :

- A. 83 B. 93 C. 94 D. 95

Câu 2. Phép trừ $100 - 57$ có kết quả là:

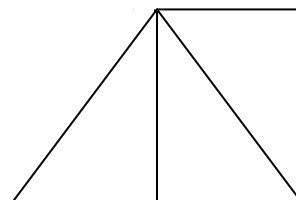
- A. 53 B. 44 C. 43 D. 33

Câu 3. Tổng nào dưới đây bé hơn 56?

- A. $50 + 8$ B. $49 + 7$ C. $36 + 29$ D.

Câu 4. Số hình tam giác có trong hình bên là:

- A. 2 hình
B. 3 hình
C. 4 hình
D. 5 hình



PHẦN 2. TỰ LUẬN

Câu 1. Điền số hoặc dấu ($>$, $<$, $=$) thích hợp vào chỗ chấm.

a/ $42 + 15$ 55 b/ $100 - 67$ 43

c/ 8 giờ tối còn gọi là giờ.

d/ Ngày 1 tháng 1 năm 2011 là ngày thứ 7. Thứ bảy tuần sau đó là ngày tháng

Câu 2. Đặt tính và tính:

a/ $36 + 28$ b/ $75 - 37$ c/ $100 - 73$ d/ $29 + 17$

Câu 3. Tính:

a/ $48 + 25 - 38$

b/ $100 - 38 + 15$

Câu 4. Tìm x , biết:

a/ $x + 37 = 73$

b/ $42 - x = 30$

Câu 5. Thùng gạo tẻ có 53 kg. Thùng gạo nếp có ít hơn thùng gạo tẻ 8 kg. Hỏi thùng gạo nếp có bao nhiêu ki - lô - gam?

Câu 6. Tính nhanh: $18 + 29 - 9 - 8$

Đề thi Học kì 1 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

PHẦN I. TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ cái trước câu trả lời đúng

Câu 1. Số liền trước của 80 là:

A. 79

B. 80

C. 81

D. 82

Câu 2. Số thích hợp điền vào chỗ chấm $60 \text{ cm} = \dots \text{ dm}$ là:

A. 6 dm

B. 6

C. 60

D. 6 cm

Câu 3. Các số 28; 37; 46; 52 được viết theo thứ tự từ lớn đến bé là:

A. 46; 37; 52; 28

B. 28; 37; 46; 52

C. 52; 46; 37; 28

D. 52; 37;

46; 28

Câu 4. Số lớn hơn 74 và nhỏ hơn 76 là:

A. 73

B. 77

C. 75

D. 76

Câu 5. Hiệu của 64 và 31 là:

A. 33

B. 77

C. 95

D. 34

Câu 6. Lan và Hồng có 22 quyển truyện tranh. Nếu lấy bớt của Hồng 5 quyển thì hai bạn còn lại bao nhiêu quyển truyện tranh?

A. 27 quyển truyện tranh

B. 17 quyển truyện tranh

C. 22 quyển truyện tranh

D. 15 quyển truyện tranh

PHẦN II. TỰ LUẬN

Câu 7. Tìm x , biết:

$$x + 15 = 41$$

$$x - 23 = 39$$

Câu 8. Đặt tính rồi tính

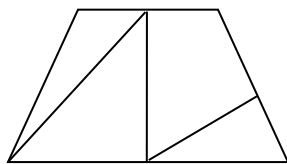
$$44 + 37$$

$$95 - 58$$

$$38 + 56$$

$$66 - 8$$

Câu 9. Hình vẽ bên có bao nhiêu tứ giác?



Câu 10. Có hai thùng dầu. Thùng thứ nhất chứa nhiều hơn thùng thứ hai 8 lít dầu, thùng thứ nhất chứa 33 lít dầu. Hỏi thùng thứ hai chứa bao nhiêu lít dầu?

Câu 11. Viết phép trừ có số bị trừ, số trừ và hiệu bằng nhau

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (cơ bản - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

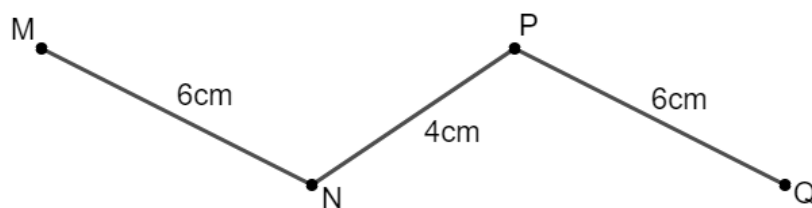
Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Tổng $3 + 3$ được viết dưới dạng tích là:

- A. 3×3 B. 3×2 C. 3×4 D. 3×5

Câu 2. Cho đường gấp khúc:



Độ dài đường gấp khúc MNPQ là:

- A. 14cm B. 15cm C. 16cm D. 17cm

Câu 3. Kết quả của phép tính $27 : 3$ là

- A. 6 B. 7 C. 8 D. 9

Câu 4. Số cần điền vào chỗ chấm $5\text{cm} + 17\text{cm} - 19\text{cm} = \dots\dots$

- A. 3cm B. 4cm C. 5cm D. 6cm

Câu 5. Đổi $2\text{dm}5\text{cm} = \dots\dots \text{cm}$

- A. 25 B. 205 C. 2005 D. 5

Câu 6. Giá trị của x thỏa mãn $14 < 4 \times x < 17$ là

- A. $x = 3$ B. $x = 4$ C. $x = 5$ D. $x = 6$

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. Tính:

a) $5 \times 7 - 15$

b) $2 \times 5 + 29$

Câu 8. Tìm x , biết:

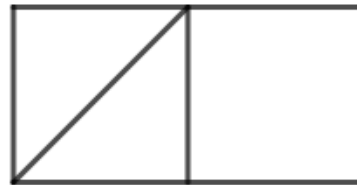
a) $x \times 5 = 20$

b) $x : 4 = 8 - 3$

Câu 9. Trong lớp có 35 học sinh, cứ 5 học sinh ngồi chung một bàn. Hỏi cần bao nhiêu bàn?

Câu 10. Hình vẽ bên có:

- a) ... hình tam giác



Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (cơ bản - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Kết quả của phép tính $245 - 59$ là:

- A. 186 B. 304 C. 168 D. 286

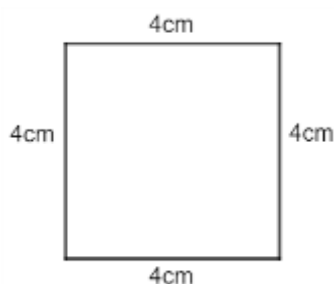
Câu 2. Đổi $1\text{m} = \dots \text{cm}$. Số thích hợp cần điền vào chỗ trống là:

- A. 10 B. 100 C. 1 D. 1000

Câu 3. Kết quả của phép tính $0 : 4$ là

- A. 0 B. 1 C. 2 D. 4

Câu 4. Cho hình vẽ:



Chu vi hình vẽ trên là:

- A. 12cm B. 14cm C. 16cm D. 18cm

Câu 5. Số lớn nhất có ba chữ số là

- A. 999 B. 998 C. 1000 D. 100

Câu 6. Số gồm 7 trăm, 6 chục và 2 đơn vị là:

- A. 726 B. 267 C. 762 D.
276

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Đặt tính và tính:

$$465 + 213 \qquad 857 - 432 \qquad 156 - 19 \qquad 203 + 296$$

Câu 8. (1 điểm) Tính:

a) $10\text{kg} + 36\text{kg} - 21\text{kg}$

b) $18\text{cm} : 2 + 45\text{cm}$

Câu 9. (1 điểm) Tìm x, biết:

a) $x \times 3 = 3 \times 10$

b) $37 - x = 27 - 3$

Câu 10. (2 điểm) Có 36 chiếc ghế được xếp đều vào 4 dãy. Hỏi mỗi dãy có bao nhiêu chiếc ghế?

Câu 11. (1 điểm) Tìm số lớn nhất có hai chữ số mà chữ số hàng chục gấp ba lần chữ số hàng đơn vị.

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (cơ bản - Đề 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Số lớn nhất có hai chữ số khác nhau mà tổng hai chữ số của số đó bằng 8 là

- A. 78 B. 79 C. 80 D. 81

Câu 2. Trong một phép trừ, số bị trừ là 42, hiệu là 18. Số trừ là:

- A. 24 B. 60 C. 42 D. 18

Câu 3. Viết tổng $5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5$ thành tích ta được:

- A. 5×5 B. 5×6 C. 5×3 D. 5×2

Câu 4. Thứ hai tuần này là ngày 12. Hỏi thứ hai tuần sau là ngày bao nhiêu?

- A. 17 B. 18 C. 19 D. 20

Câu 5. Tìm x , biết: $x \times 5 = 15$

- A. $x = 3$ B. $x = 4$ C. $x = 5$ D. $x = 2$

Câu 6. Độ dài đường gấp khúc ABCD là:



- A. 10cm B. 11cm C. 12cm D. 13cm

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Tính:

$$3 \times 7 =$$

$$5 \text{ lít} \times 2 =$$

$$20 : 5 =$$

$$35\text{kg} : 5 =$$

Câu 8. (1 điểm) Tìm x, biết:

a) $3 \times x = 27$

b) $x : 5 = 4$

Câu 9. (2 điểm) Có 18 bạn chia đều thành 3 nhóm, sau đó mỗi nhóm lại chia thành hai nhóm nhỏ. Hỏi:

a) Mỗi nhóm có mấy bạn?

b) Có tất cả nhiều nhóm nhỏ?

Câu 10. (2 điểm) Một hộp bút chì có 24 chiếc. Sau khi lấy đi $\frac{1}{4}$ số bút để bán thì trong hộp còn lại bao nhiêu chiếc bút chì?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (cơ bản - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Kết quả của phép tính $36 : 4$ là:

A. 6

B. 7

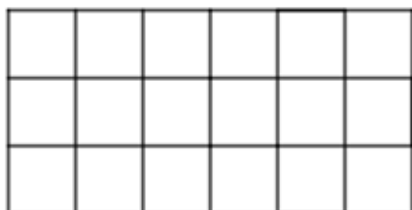
C. 8

D. 9

Câu 2. Cho phép tính: $18 : 2 = 9$. Số 9 là:

- A. Hiệu B. Tích C. Tổng D. Thương

Câu 3. Hình dưới đây có số hình vuông là:



- A. 18 B. 26 C. 28 D. 32

Câu 4. Chu vi hình vuông có cạnh 4dm là:

- A. 10dm B. 16dm C. 10dm D. 12dm

Câu 5. Thứ ba tuần này là ngày 5, thứ ba tuần sau là ngày:

- A. 10 B. 11 C. 12 D. 15

Câu 6. Thương của phép chia 9 cho 3 là

- A. 1 B. 0 C. 3 D. 27

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Tính:

$$3 \times 9 + 4 =$$

$$45 : 5 - 3 =$$

$$78 - 9 : 3 =$$

$$123 + 4 \times 8 =$$

Câu 8. (2 điểm) Tính:

a) $5 \text{ giờ} + 3 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ}$

b) $12 \text{ giờ} - 4 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ}$

c) $18 \text{ giờ} - 10 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ}$

d) $11 \text{ giờ} - 4 \text{ giờ} = \dots \text{ giờ}$

Câu 9. (1 điểm) Một bác thợ may dùng 16 m vải để may 4 bộ quần áo giống nhau. Hỏi để may một bộ quần áo như thế cần bao nhiêu mét vải?

Câu 10. (2 điểm) Tìm hiệu của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số với số chẵn lớn nhất có một chữ số.

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (cơ bản - Đề 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Viết tổng $3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3 + 3$ dưới dạng tích của hai số là:

- A. 3×7 B. 3×6 C. 3×5 D. 3×8

Câu 2. Chu vi của tam giác có độ dài ba cạnh lần lượt là 7cm, 10cm, 13cm là:

- A. 17cm B. 20cm C. 27cm D. 30cm

Câu 3. Mỗi học sinh giỏi nhận được 3 cây bút. Vậy 9 học sinh giỏi nhận được số cây bút là:

- A. 27 cây bút B. 3 cây bút C. 1 cây bút D. 9 cây bút

Câu 4. Kết quả của phép tính $18\text{cm} : 2 + 1\text{cm}$ bằng:

A. 90cm B. 20cm C. 10cm D.
9cm

Câu 5. Cho phép tính: $18\text{cm} : 3 = \dots$

Số thích hợp để điền vào dấu ba chấm là:

A. 6cm B. 5cm C. 4cm D.
7cm

Câu 6. Bạn San ngủ trưa lúc 12 giờ và thức dậy lúc 1 giờ, có thể nói bạn San thức dậy lúc

A. 1 giờ sáng B. 1 giờ đêm C. 13 giờ sáng D. 13
giờ

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Đặt tính rồi tính:

683 + 204 528 – 312 237 + 419 912 – 324

Câu 8. (1 điểm) Tìm x, biết:

a) $4 + x = 20 : 4$ b) $295 - x = 181$

Câu 9. (2 điểm) Thùng to có 237 lít dầu, thùng nhỏ chứa ít hơn thùng to 25 lít dầu. Hỏi thùng nhỏ có bao nhiêu lít dầu?

Câu 10. (2 điểm) Lớp em có 32 bạn, cô giáo chia đều thành 4 tổ. Hỏi mỗi tổ có bao nhiêu bạn?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (nâng cao - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất.

Câu 1. Số 863 được viết thành tổng các trăm, chục, đơn vị là:

A. $863 = 600 + 30 + 8$

B. $863 = 300 + 80 + 6$

C. $863 = 600 + 80 + 3$

D. $863 = 800 + 60 + 3$

Câu 2. 2 giờ = phút, số cần điền vào chỗ chấm là:

A. 120

B. 60

C. 180

D. 240

Câu 3. Kết quả của phép tính $5 \text{ kg} \times 6$ là

A. 25kg

B. 30kg

C. 35kg

D. 40kg

Câu 4. Viết tổng $5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5 + 5$ thành tích ta được kết quả là:

A. 5×3

B. 5×4

C. 5×5

D. 5×7

Câu 5. Có bao nhiêu số có hai chữ số mà chữ số hàng chục gấp đôi chữ số hàng đơn vị

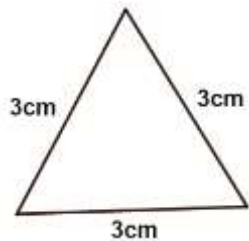
A. 4

B. 8

C. 6

D. 2

Câu 6. Cho hình vẽ:



Chu vi của tam giác trên là:

- A. 11cm
- B. 10cm
- C. 9cm
- D. 8cm

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ trống thích hợp:

$$4 \times 6 \dots 4 \times 3$$

$$3 \times 10 \dots 5 \times 10$$

$$2 \times 3 \dots 3 \times 2$$

$$4 \times 9 \dots 5 \times 4$$

Câu 8. (2 điểm) Tính:

$$5 \times 4 + 27 =$$

$$2 \times 9 + 36 =$$

$$13\text{dm} - 5\text{dm} + 8\text{dm} =$$

$$42\text{kg} - 15\text{kg} + 6\text{kg} =$$

Câu 9. (1 điểm) Một người nuôi thỏ có 8 chuồng thỏ, mỗi chuồng nhốt 5 con thỏ. Hỏi người đó nuôi bao nhiêu con thỏ?

Câu 10. (1 điểm) Một chiếc xe chở khách có đủ chỗ ngồi cho 30 hành khách. Trên xe lúc này còn 5 chỗ trống. Hỏi trên xe đang có bao nhiêu hành khách?(không kể bác tài xế)

Câu 11. (1 điểm) Bé Mai cao 9dm7cm, bé Mai thấp hơn bé Hoa 2cm. Vậy bé Hoa cao bao nhiêu xăng – ti – mét?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (nâng cao - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Cho $1\text{dm}8\text{cm} = \dots \text{cm}$. Số thích hợp để điền vào dấu “...” là:

- A. 108 B. 81 C. 18 D. 801

Câu 2. An lấy số lớn nhất có hai chữ số trừ đi một số, hiệu tìm được là 65. Số mà An đã trừ là số nào?

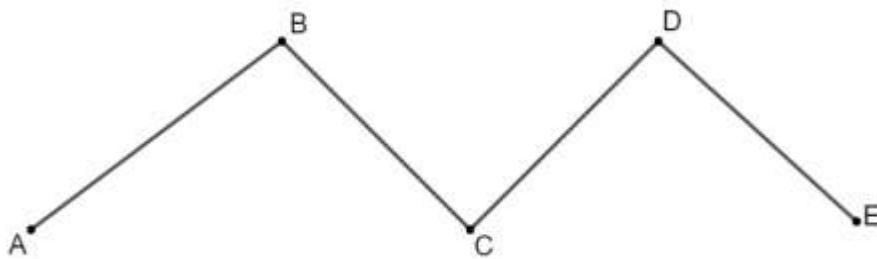
- A. 14 B. 24 C. 34 D. 44

Câu 3. Cho dãy số: 7, 11, 15, 19,...

Số tiếp theo của dãy số trên là:

- A. 22 B. 23 C. 33 D. 34

Câu 4. Cho hình vẽ:



Đường gấp khúc ABCDE gồm

- A. 5 điểm, 4 đoạn thẳng
B. 4 đoạn thẳng, 5 điểm
C. 4 điểm, 4 đoạn thẳng

D. 5 điểm, 5 đoạn thẳng

Câu 5. Kết quả của phép tính $3 \times 6 : 2$ là

A. 9

B. 10

C. 11

D. 12

Câu 6. Cho phép tính: $\dots + 55 = 95$

Số thích hợp để điền vào dấu $\dots$ là:

A. 40

B. 45

C. 50

D. 55

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (1 điểm) Tính nhanh:

a) $5 - 4 - 3 - 2 - 1 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15$

b) $1 - 2 + 3 - 4 + 5 - 6 + 7 - 8 + 9 - 10 + 11$

Câu 8. (2 điểm) Tìm x , biết:

a) $x \times 5 = 35 - 5$

b) $x : 4 = 12 - 8$

c) $4 \times x = 6 \times 2$

d) $x : 3 = 16 : 4$

Câu 9. (1 điểm) Lập số có 3 chữ số khác nhau từ ba chữ số 6, 2, 9. Số nào lớn nhất, số nào bé nhất từ các số đã lập.

Câu 10. (1 điểm) Có hai đường gấp khúc ABC và MNP dài bằng nhau đều bằng 30cm. Biết đoạn AB dài 18cm, đoạn MN dài 12cm. Hãy so sánh độ dài đoạn BC và NP.

Câu 11. (2 điểm) Cô giáo có 24 quyển vở. Cô chia đều số vở cho 3 tổ. Hỏi:

- a. Mỗi tổ được mấy quyển vở?
- b. Nếu muốn cho mỗi tổ 10 quyển thì cô giáo phải mua thêm bao nhiêu quyển vở?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (nâng cao - Đề 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Số lớn hơn 99 và nhỏ hơn 101 là

- A. 100 B. 101 C. 102 D. 103

Câu 2. Số lớn nhất có ba chữ số khác nhau là

- A. 999 B. 998 C. 987 D. 978

Câu 3. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: $2\text{dm} + 5\text{mm} = \dots \text{mm}$

- A. 25 B. 52 C. 205 D.
502

Câu 4. Số gồm 6 trăm, 5 chục, 7 đơn vị được viết là:

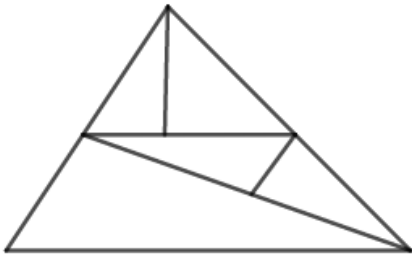
- A. 657
B. 675
C. 567
D. 576

Câu 5. Nếu chủ nhật tuần này là ngày 10 thì

- A. Chủ nhật tuần trước là ngày 17

- B. Chủ nhật tuần sau là ngày 13
 C. Chủ nhật tuần trước là ngày 3
 D. Chủ nhật tuần sau là ngày 7

Câu 6. Cho hình vẽ:



Số hình tam giác có trong hình vẽ trên là:

- A. 8
 B. 9
 C. 10
 D. 11

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Tính nhẩm:

$$4 \times 4 = \dots$$

$$4 \times 7 = \dots$$

$$4 \times 2 = \dots$$

$$3 \times 8 = \dots$$

$$2 \times 4 = \dots$$

$$5 \times 4 = \dots$$

Câu 8. (1 điểm) Tìm y, biết:

a) $y : 5 + 27 = 4 \times 8$

b) $12 - 7 < y < 12 - 4$

Câu 9. (1 điểm) Một đường gấp khúc gồm 3 đoạn, đoạn thứ nhất dài 26 cm, đoạn thứ 2 dài 3 dm, đoạn thứ 3 dài 2dm4cm. Tính độ dài đường gấp khúc.

Câu 10. (2 điểm) Một tuần lễ em đi học 5 ngày, còn lại là ngày nghỉ. Hỏi trong 7 tuần lễ:

a) Em đi học bao nhiêu ngày?

b) Em nghỉ học bao nhiêu ngày?

Câu 11. (1 điểm) Trong một phép trừ có hiệu bằng 16. Nếu giữ nguyên số bị trừ và tăng số trừ lên 9 đơn vị thì hiệu mới bằng bao nhiêu?

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (nâng cao - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Kết quả của phép tính 4×3 là

A. 10

B. 12

C. 14

D. 16

Câu 2. Trong các tích sau, tích nào bé 24?

A. 3×8

B. 2×8

C. 4×7

D. $5 \times$

5

Câu 3. Số chẵn lớn nhất có ba chữ số khác nhau là

A. 998

B. 988

C. 996

D.

986

Câu 4. Số thích hợp để điền vào dấu ... là: $\dots + 27 = 84$

- A. 57 B. 47 C. 37 D. 67

Câu 5. Kết quả của phép tính $4\text{cm} + 4\text{cm} + 4\text{cm}$ là

- A. 10cm B. 11cm C. 12cm D.
13cm

Câu 6. Số lớn nhất trong 4 số sau là:

- A. 576
B. 756
C. 765
D. 675

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Tính:

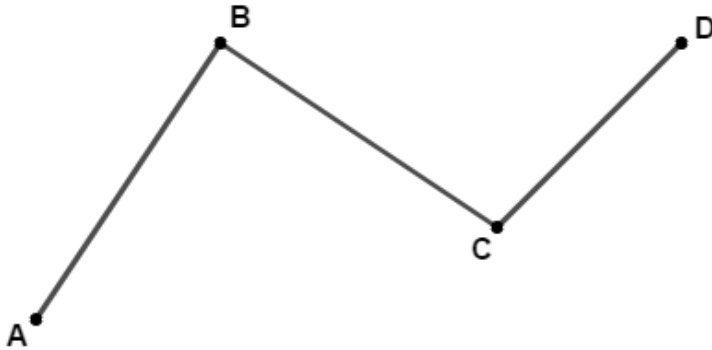
- a) $5 \times 7 - 7 = \dots$
b) $3 \times 9 - 18 = \dots$
c) $5 \times 7 + 7 = \dots$
d) $4 \times 6 - 18 = \dots$

Câu 8. (2 điểm) Tìm x, biết:

- a) $x \times 5 = 50 - 15$
b) $x : 4 = 38 - 33$
c) $x + 356 = 414 + 62$
d) $y : 4 = 2 \times 3$

Câu 9. (1 điểm) Có 4 chục cái bánh xếp đều vào các hộp, mỗi hộp 4 cái bánh. Hỏi xếp được mấy hộp bánh?

Câu 10. (2 điểm) Cho đường gấp khúc ABCD (xem hình vẽ).



Biết độ dài đường gấp khúc ABC là 23cm, độ dài đường gấp khúc BCD là 15cm, độ dài đoạn thẳng BC là 9cm. Hãy tính:

- a) Độ dài đoạn thẳng AB và độ dài đoạn thẳng CD.
- b) Độ dài đường gấp khúc ABCD.

Đề kiểm tra Toán lớp 2 Giữa kì 2 (nâng cao - Đề 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Trắc nghiệm (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng nhất

Câu 1. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: 155; 150; 145; ...; 135; 130

- A. 145 B. 140 C. 147 D. 148

Câu 2. Số tròn chục liền trước 100 là

A. 99

B. 101

C. 90

D. 110

Câu 3. Viết tổng $5 + 5 + 5 + 5 + 5$ thành tích ta được:

A. 5×8

B. 5×7

C. 5×6

D. 5×5

Câu 4. Kết quả của phép tính $3 \times 4 + 16$ là

A. 60

B. 18

C. 28

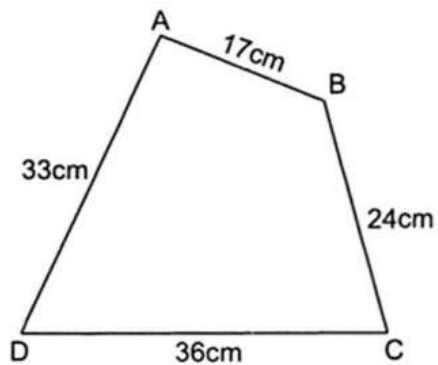
D. 70

Câu 5. Có bao nhiêu số tròn trăm lớn hơn 200 và bé hơn 500?

A. 1

B. 2 C. 3 D. 4

Câu 6. Cho hình vẽ;



Chu vi của hình tứ giác ABCD là:

A. 110cm

B. 100dm

C. 110dm

D. 100cm

Phần II. Tự luận (7 điểm)

Câu 7. (2 điểm) Tính:

$$5 \times 7 + 27 = \dots$$

$$5 \times 9 - 18 = \dots$$

$$24 : 3 \times 5 = \dots$$

$$6 : 3 \times 5 = \dots$$

Câu 8. (2 điểm) Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $8\text{dm} = \dots\text{cm}$

b) $50\text{cm} = \dots\text{dm}$

c) $3\text{dm}7\text{cm} = \dots\text{cm}$

d) $94\text{cm} = \dots\text{dm}\dots\text{cm}$

Câu 9. (1 điểm) Bình lấy một băng giấy cắt làm 6 mảnh. Từ mỗi mảnh này Bình lại cắt thành 2 mảnh nhỏ nữa. Hỏi số mảnh nhỏ cắt ra là bao nhiêu?

Câu 10. (1 điểm) Trên bãi cỏ có 16 con bò. Số con bò nhiều hơn số con trâu là 10 con. Số con cừu bằng số bò và số trâu cộng lại. Hỏi trên bãi cỏ có bao nhiêu con cừu? Bao nhiêu con trâu? Có tất cả bao nhiêu con bò, trâu và cừu?

Câu 11. (1 điểm) Tính tổng của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số và số bé nhất có ba chữ số.

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Bài 1. Viết các số thích hợp vào chỗ trống.

a) 216; 217; 218;;

b) 310; 320; 330;;

c) Các số có ba chữ số giống nhau là:

d) Số bé nhất có ba chữ số khác nhau là:

Bài 2. Viết các số 754; 262; 333; 290; 976; 124 theo thứ tự từ bé đến lớn:

A. 124; 333; 262; 290; 754; 976

B. 976; 754; 333; 290; 262; 124

C. 124; 262; 290; 333; 754; 976

D. 124; 333; 290; 262; 754; 976

Bài 3. Hoàn thành bảng sau:

<i>Đọc số</i>	<i>Viết số</i>	<i>Trăm</i>	<i>Chục</i>	<i>Đơn vị</i>
Bảy trăm chín mươi	790			
.....	935			

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

1m =dm

.....cm

519cm =m

2m 6dm =dm

14m - 8m =

Bài 5. Đặt tính rồi tính:

484 + 419

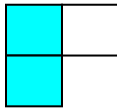
562 - 325

536 + 243

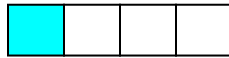
879 - 356

.....
.....
.....

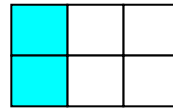
Bài 6. Khoanh vào chữ cái dưới hình được tô màu $\frac{1}{3}$ số ô vuông.



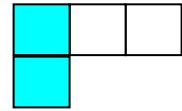
A



B



C



D

Bài 7. Tìm x, biết:

a) $x : 4 = 8$

b) $4 \times x = 12 + 8$

c) $30 : x = 14 + 16$

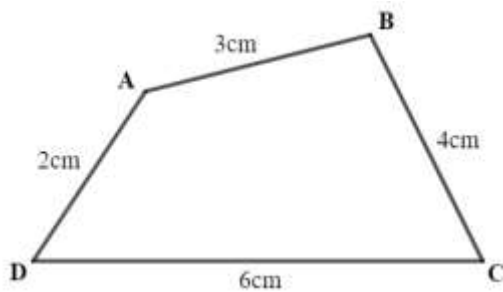
.....

.....

.....

.....

Bài 8. Cho hình vẽ:



Tính chu vi của hình tứ giác ABCD.

.....

.....

.....

.....

Bài 9. Đội Một trồng được 350 cây, đội Hai trồng được ít hơn đội Một 140 cây. Hỏi cả hai đội trồng được bao nhiêu cây?

.....

.....

.....

Bài 10. Tính tổng của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số và số bé nhất có ba chữ số.

.....

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (3 điểm)

Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. a) Số bé nhất trong các số sau là:

- A. 385 B. 853 C. 583

b) Số lớn nhất trong các số sau là:

- A. 220 B. 301 C. 312

Câu 2. Điền dấu (>, <, =) thích hợp vào chỗ chấm: 759 ... 957:

- A. > B. < C. =

Câu 3. 5 giờ chiều còn gọi là:

A. 15 giờ

B. 17 giờ

C. 5 giờ

Câu 4. Một hình tứ giác có độ dài các cạnh là 12 cm, 13cm, 14cm, 15 cm. Chu vi hình tứ giác là:

A. 54

B. 54cm

C. 45cm

Câu 5. Số điền vào chỗ chấm trong biểu thức $36 : 4 + 20 = \dots\dots\dots$ là:

A. 29

B. 39

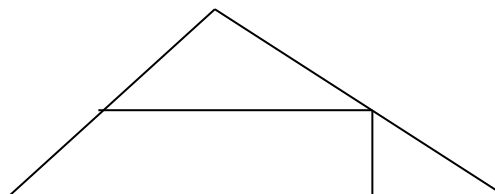
C. 32

Câu 6. Hình vẽ dưới đây có mấy hình tứ giác, mấy hình tam giác?

A. 3 hình tứ giác 3 hình tam giác

B. 2 hình tứ giác 2 hình tam giác

C. 4 hình tứ giác 3 hình tam giác



II. PHẦN TỰ LUẬN (7 điểm)

Câu 7. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $45 \text{ kg} - 16 \text{ kg} = \dots\dots\dots$

b) $14 \text{ cm} : 2 = \dots\dots\dots$

c) $30 \text{ cm} \times 3 = \dots\dots\dots$

d) $143 \text{ kg} + 793 \text{ kg} = \dots\dots\dots$

Câu 8. Đặt tính rồi tính:

$169 + 729$

$137 + 208$

$489 - 176$

$905 - 89$

.....
.....
.....

Câu 9. Có 36 chiếc ghế được xếp đều vào 4 dãy. Hỏi mỗi dãy có bao nhiêu chiếc ghế?

.....

.....

.....

.....

Câu 10.

a) $X \times 2 = 2 \times 10$

b) $47 - X = 28 : 4$

.....

.....

.....

Câu 11. Tìm tổng của số lớn nhất có ba chữ số khác nhau và số bé nhất có ba chữ số khác nhau lập được từ ba chữ số 4, 5, 3.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Thời gian làm bài: 45 phút

Câu 1. Tính nhẩm

a) $4 \times 7 = \dots$

b) $5 \times 9 = \dots$

c) $36 : 4 = \dots$

d) $27 : 3 = \dots$

Câu 2. Đọc, viết các số (theo mẫu):

Viết số	Đọc số
355	Ba trăm năm mươi lăm
402	
	Sáu trăm bảy mươi tám
250	
	Chín trăm chín mươi chín

Câu 3. Độ dài đường gấp khúc ABC là:

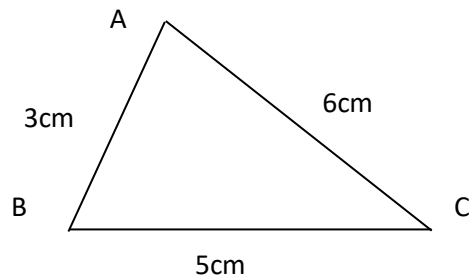
Khoanh vào đáp án đúng:

A. 12cm

B. 13cm

C. 14cm

D. 15cm



Câu 4. Đặt tính rồi tính

$315 + 243$

$64 + 505$

$668 - 426$

$978 - 52$

.....

.....

.....

Câu 5. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $10\text{cm} = \dots \text{mm}$

b) $19\text{dm} = \dots\text{cm}$

c) $5\text{m } 5\text{dm} = \dots \text{dm}$

d) $31\text{dm } 5\text{cm} = \dots \text{cm}$

Câu 6. Tìm x:

a) $x + 115 = 238$
424

b) $x - 75 = 114$

c) $x : 4 = 432 -$

.....

.....

.....

Câu 7. Viết các số 123; 167; 169; 131; 148; 763; 982; 828 theo thứ tự từ bé đến lớn.

.....

Câu 8. Hai đội công nhân cùng tham gia làm một con đường. Đội thứ nhất làm được 398m đường, đội thứ hai làm được 521m đường. Hỏi cả hai đội làm được bao nhiêu mét đường?

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Một hình tứ giác có số đo các cạnh lần lượt là: 17cm, 20cm, 26cm và 3dm. Tính chu vi hình tứ giác đó.

.....

.....

.....

.....

Câu 10. a) Hải có một số bi. Nếu Toàn cho Hải một số bi bằng đúng số bi của Hải đang có thì Hải có 12 viên bi. Hỏi lúc đầu Hải có bao nhiêu viên bi?

.....

.....

.....

.....

b) Người ta đem đựng một số lít dầu vào các can nhỏ. Nếu đựng vào mỗi can 4 lít thì được tất cả 7 can và còn thừa lại 3 lít. Tính tổng số dầu đó.

.....

.....

.....

.....

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Câu 1. Nối số với cách đọc số:

103
721

Một trăm linh ba
Năm trăm bảy mươi lăm

500
575

Bảy trăm hai mươi mốt
Năm trăm

Câu 2. Viết các số sau theo thứ tự từ lớn đến bé: 578; 317; 371; 806; 878; 901; 234; 156

.....

Câu 3. Viết các số có ba chữ số từ ba chữ số 0, 2, 4.

.....

.....

Câu 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

a) $200\text{cm} + 100\text{cm} = \dots\dots\dots \text{cm} = \dots\dots\dots \text{m}$

b) $\dots\dots\dots \text{dm} = 60\text{cm}$

c) $80\text{mm} - 40\text{mm} = \dots\dots\dots \text{mm} = \dots\dots\dots \text{cm}$

d) $\dots\dots\dots \text{cm} = 30\text{mm}$

Câu 5. Đặt tính rồi tính:

$432 + 367$	$958 - 452$	$632 + 144$	$676 -$
153			

.....

.....

.....

Câu 6. Thực hiện phép tính:

$5 \times 10 + 200 =$

.....

$40 : 5 + 79 =$

.....

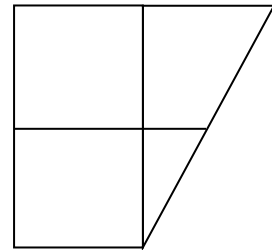
$270 - 5 \times 5 =$

.....

Câu 7. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

Hình vẽ bên có hình tam giác

..... hình tứ giác



Câu 8. Một đội đồng diễn thể dục xếp 5 hàng, mỗi hàng 8 bạn. Hỏi đội đồng diễn thể dục có bao nhiêu bạn?

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Quãng đường từ Hà Nội đến Vinh dài khoảng 308km. Quãng đường từ Vinh đến Huế dài khoảng 368km. Hỏi quãng đường từ Vinh đến Huế dài hơn quãng đường từ Hà Nội đến Vinh bao nhiêu ki-lô-mét?

.....

.....

.....

.....

Câu 10. Mai nghĩ một số, nếu lấy số đó trừ đi số tròn trăm nhỏ nhất thì được số nhỏ nhất có ba chữ số giống nhau. Tìm số Mai nghĩ .

.....

.....

.....

.....

.....

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (cơ bản - Đề 5)

Thời gian làm bài: 45 phút

Câu 1. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

.....;; 300; 400; 500;;;.....;.....;

Câu 2. Khoanh vào những số bé hơn 500:

788; 400; 117; 577; 214; 56; 765; 867; 307;

Câu 3. Điền dấu >, <, = vào chỗ chấm:

334 364

703 604

127 $100 + 20 + 5$

510 408

309 212

641 $600 + 41$

Câu 4. Đặt tính và tính:

335 + 541

768 - 456

965 – 425

176 + 23

.....
.....
.....

Câu 5. Thực hiện phép tính:

$4\text{kg} \times 9 - 28\text{kg} =$

$3 \times 8 : 4 =$

$5 \times 8 + 8 =$

$28 - 2 \times 4 =$

Câu 6. Tìm x, biết:

a) $x \times 3 = 27$

$4 \times x = 20$

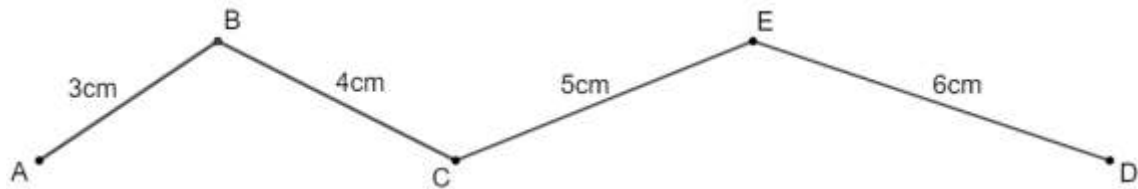
$10 + x : 2 = 20$

.....
.....

b) $x \times 3 = 27 + 3$

$27 : x = 789 - 780$

Câu 7. Cho hình vẽ:



Đường gấp khúc trên gồm:

- Bao nhiêu điểm? Kể tên các điểm đó.
- Bao nhiêu đoạn thẳng? Kể tên các đoạn thẳng đó.
- Viết tên đường gấp khúc theo 2 cách.
- Tính độ dài đường gấp khúc đó.

.....

Câu 8. Một cuốn sách dày 5mm. Hỏi một chồng sách 10 cuốn như thế cao bao nhiêu mi-li-mét?

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Viết tích của số tròn chục bé nhất có hai chữ số và số liền trước của 3.

.....

.....

.....

.....

Câu 10. Biết số chia là số liền sau của 5, thương là số lớn nhất có một chữ số. Tìm số bị chia.

.....

.....

.....

.....

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 1)

Thời gian làm bài: 45 phút

Phần I. Phần trắc nghiệm (2 điểm)

Khoanh tròn vào chữ đặt trước câu trả lời đúng

Câu 1. Trong các số 564; 654; 645; 655; 644; 666 số lớn nhất là:

A. 666

B. 645

C. 655

Câu 2. Số gồm 2 trăm 7 chục 2 đơn vị được viết là:

A. 227

B. 272

C. 227

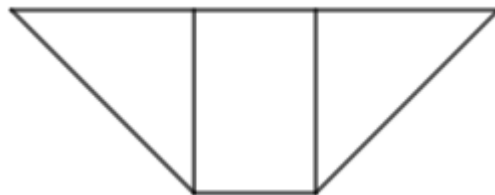
Câu 3. Chu vi tam giác ABC có độ dài các cạnh $AB = 34\text{cm}$, $BC = 20\text{cm}$, $AC = 16\text{cm}$ là:

A. 70cm

B. 54cm

C. 60cm

Câu 4. Cho hình vẽ:



Hình vẽ trên có:

A. 2 hình tam giác và 3 hình tứ giác

B. 2 hình tam giác và 4 hình tứ giác

C. 2 hình tam giác và 2 hình tứ giác

Phần II. Phần tự luận (8 điểm)

Câu 5. Đặt tính rồi tính:

$254 + 235$

$146 + 153$

$768 - 523$

$580 - 254$

.....

.....

.....

Câu 6. Tìm x, biết:

a) $467 + x = 877 - 162$

b) $x - 214 = 61 + 345$

.....

.....

.....

c) $x : 5 = 10 \times 2$

d) $x \times 4 = 30 - 10$

.....

.....

.....

Câu 7.

a) Có 50 kg gạo chia đều vào các túi, mỗi túi chứa 5 kg. Hỏi chia được tất cả bao nhiêu túi gạo?

.....

.....

.....

.....

b) Bể thứ nhất chứa được 768 lít nước, bể thứ hai chứa được ít hơn bể thứ nhất 235 lít.

Hỏi cả hai bể chứa được tất cả bao nhiêu lít nước?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Mỗi tuần lễ em đi học 5 ngày, còn lại là ngày nghỉ. Hỏi trong 8 tuần lễ:

a) Em đi học bao nhiêu ngày?

b) Em nghỉ học bao nhiêu ngày?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 2)

Thời gian làm bài: 45 phút

Câu 1. Viết (theo mẫu)

345	3 trăm, 4 chục, 5 đơn vị	$345 = 300 + 40 + 5$
	7 trăm, 0 chục, 1 đơn vị	
		$812 = 800 + 10 + 2$
567		
	6 trăm, 9 chục, 2 đơn vị	

Câu 2. Tính nhẩm:

$3 \times 4 = \dots\dots\dots$

$3 \times 5 = \dots\dots\dots$

$5 \times 6 = \dots\dots\dots$

$4 \times 7 = \dots\dots\dots$

$5 \times 4 = \dots\dots\dots$

$5 \times 9 = \dots\dots\dots$

$15 : 3 = \dots\dots\dots$

$24 : 4 = \dots\dots\dots$

$25 : 5 = \dots\dots\dots$

Câu 3. Đặt tính rồi tính:

$356 + 212$

$857 - 443$

$96 - 48$

$159 + 220$

.....
.....
.....

Câu 4. Thực hiện phép tính:

$4 \times 5 + 10 = \dots\dots\dots$

.....

$3 \times 9 - 20 = \dots\dots\dots$

.....

Câu 5. Tìm x, biết:

$$113 + 142 + x = 999 - 103$$

$$x - 124 = 400 + 56$$

$$963 - x = 869 - 28 : 4$$

.....

.....

.....

Câu 7. Tính hiệu của số tròn trăm lớn nhất có ba chữ số và số lẻ bé nhất có ba chữ số khác nhau.

.....

.....

.....

.....

Câu 8. Cho đường gấp khúc ABCD. Biết độ dài đường gấp khúc ABC là 13cm, độ dài đường gấp khúc BCD là 10cm, độ dài đoạn thẳng BC là 6cm. Hãy tính:

a) Độ dài đoạn thẳng AB và độ dài đoạn thẳng CD.

b) Độ dài đường gấp khúc ABCD.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Anh cao 169 cm và cao hơn em 25cm. Hỏi cả hai anh em cao bao nhiêu cm?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10. Để đánh số trang một quyển sách từ 134 đến 143, ta phải dùng hết bao nhiêu chữ số?

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 3)

Thời gian làm bài: 45 phút

Câu 1. Kết quả của phép tính: $245 - 59 = ?$

A. 304

B. 186

C. 168

D. 286

Câu 2. Điền số thích hợp vào chỗ chấm: 1 m = cm

A. 10 cm

B. 100 cm

C. 1000 cm

D. 1 cm

Câu 3. Kết quả của phép tính $0 : 4$ là:

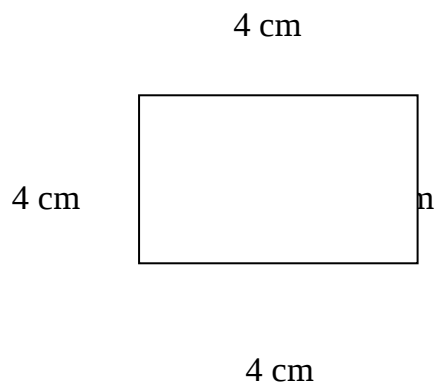
A. 0

B. 1

C. 4

D. 40

Câu 4. Độ dài đường gấp khúc sau là:



A. 16 cm

B. 20 cm

C. 15 cm

D. 12 cm

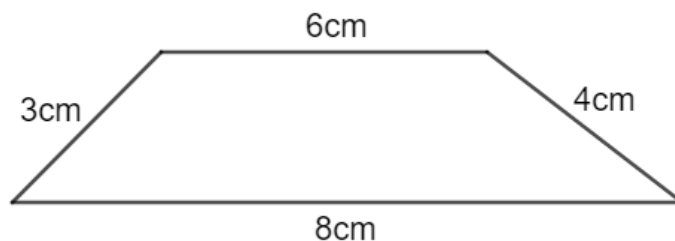
Câu 5. $30 + 50$ $20 + 60$. Dấu cần điền vào ô trống là:

A. <

B. >

C. =

Câu 6. Chu vi hình tứ giác



là:

A. 19cm

B. 20cm

C. 21cm

D. 22cm

Câu 7. Đặt tính rồi tính

$$465 + 213$$

$$857 - 432$$

$$459 - 19$$

$$234 +$$

296

.....

.....

.....

Câu 9. Tính:

a) $10 \text{ kg} + 36 \text{ kg} - 21\text{kg} =$

.....

b) $18 \text{ cm} : 2 + 45 \text{ cm} =$

.....

Câu 10. Lớp 2C có 30 học sinh. Một phần ba số học sinh lớp 2C là nữ. Hỏi lớp 2C có bao nhiêu học sinh nữ? Bao nhiêu học sinh nam?

.....

.....

.....

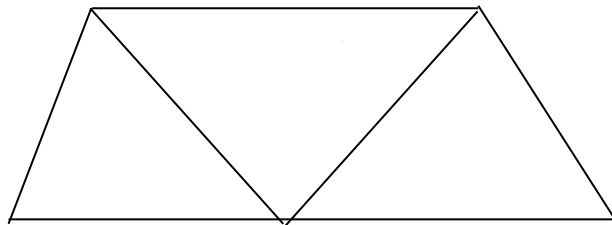
.....

.....

.....

Câu 11. Hình bên có hình tứ giác

Hình bên có hình tam giác



Câu 12. Một bác thợ may dùng 20 m vải để may 5 bộ quần áo giống nhau. Hỏi để may một bộ quần áo như thế cần bao nhiêu mét vải?

.....

.....

.....

.....

Câu 13. Tìm hiệu của số tròn chục lớn nhất có hai chữ số với số chẵn lớn nhất có một chữ số.

.....

.....

Đề thi Học kì 2 Toán lớp 2 (nâng cao - Đề 4)

Thời gian làm bài: 45 phút

Câu 1. Số liền sau của số 499 là:

A. 497

B. 498

C. 500

Câu 2. Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm:

457 467

650 650

299 399

401 397

Câu 3. Giá trị của biểu thức $20 : 2 - 5$ là:

A. 2

B. 5

C. 7

Câu 4. Giá trị của x trong biểu thức $x \times 3 = 12$ là:

A. 36

B. 9

C. 4

Câu 5. Đặt tính rồi tính:

738 + 241

846 – 734

48 + 37

92 – 19

.....

.....

.....

Câu 6. Hãy viết tất cả các số có ba chữ số mà tổng của ba chữ số đó bằng 3.

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7. Tính (theo mẫu):

a) $1 \text{ giờ} + 2 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$

$5 \text{ giờ} - 2 \text{ giờ} = \dots\dots\dots$

b) $4 \text{ giờ} \times 3 = \dots\dots\dots$

$12 \text{ giờ} : 3 = \dots\dots\dots$

c) $2\text{dm} + 3\text{cm} + 4\text{mm} = \dots\dots\dots$

.....

.....

$15\text{dm} + 30\text{cm} = \dots\dots\dots$

.....

Câu 8. Một ô tô chở khách dừng lại bên đố. Có 6 người xuống xe và 4 người lên xe.

Xe tiếp tục chạy, lúc này trên xe có tất cả 40 hành khách. Hỏi trước khi dừng lại bên đố đó, trên xe có bao nhiêu hành khách?

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Trường Tiểu học Phong Hải có 430 học sinh nữ. Số học sinh nam ít hơn số học nữ là 120 học sinh. Hỏi trường đó có tất bao nhiêu học sinh?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10. Lớp 3A có tất cả 40 học sinh, được chia đều vào 4 tổ. Hỏi mỗi tổ có bao nhiêu học sinh?

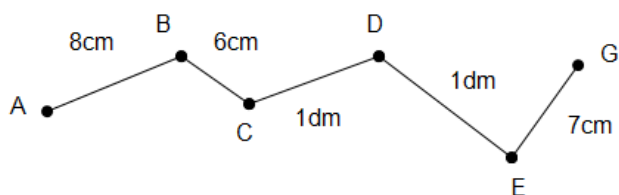
.....

.....

.....

.....

Câu 11. Tính độ dài đường gấp khúc:



Thời gian làm bài: 45 phút

Câu 1. Viết các số 875, 493, 124, 300 theo mẫu.

Mẫu: $567 = 500 + 60 + 7$

.....
.....

Câu 2. Sắp xếp các số sau theo thứ tự tăng dần: 724 , 192 , 853 , 358 , 446, 127, 983, 101

.....

Câu 3. Điền dấu $>$, $<$, $=$ vào chỗ chấm:

457 ... 500

248 ... 265

701 ... 663

401 ... 397

359 ... 556

$423 + 33$... 456

Câu 4. Tìm các số có 2 chữ số. Biết tổng 2 chữ số là 11, tích các chữ số là 30. Tìm 2 số đó.

.....
.....

Câu 5. Đặt tính rồi tính:

$575 - 123$

$492 - 211$

143 +

235

$134 + 565$

.....
.....

.....

Câu 6. Tính:

$$453 + 246 - 243 =$$

$$=$$

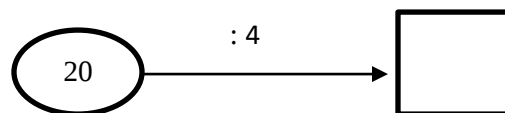
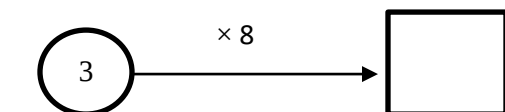
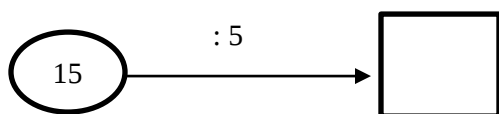
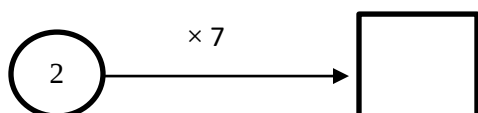
$$752 - 531 + 374 =$$

$$=$$

$$146 + 725 - 560 =$$

$$=$$

Câu 7. Điền số thích hợp vào ô trống:



Câu 8. Tìm x, biết:

$$100 + x = 987$$

$$204 - x = 18 : 6$$

$$x \times 5$$

$$= 450 - 420$$

.....

.....

.....

.....

Câu 9. Tìm các số có ba chữ số mà tổng các chữ số 4.

.....

.....

.....

Câu 10. Có 30 quả cam được xếp vào 5 đĩa. Hỏi mỗi đĩa có bao nhiêu quả cam?

.....

.....
.....
.....
Câu 11. Lớp 2A có xếp được 4 hàng còn thừa 2 học sinh. Tính xem lớp 2A có bao nhiêu học sinh? Biết rằng mỗi hàng xếp được 10 học sinh.

.....
.....
.....
.....
Câu 12. Thứ 3 tuần này là ngày 06 tháng 04. Hỏi thứ 5 tuần sau là ngày mấy?

.....
.....
.....
.....
Câu 13. Tính chu vi hình tam giác ABC biết độ dài các cạnh AB, BC, AC lần lượt là 30 cm, 15 cm, 35 cm.

.....
.....
.....
.....